TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2018
V/v Ly hôn giữa chị Đ và anh T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lư Quốc Thịnh - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 70/2017/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2018 về việc "Ly hôn , tranh chấp về nôi con chung " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp X.1, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp X.2, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Chị Lê Thị Đ trình bày:

Chị Đ và anh T chung sống với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện nhưng không tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Đến ngày 21/3/2012 anh chị mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào khoảng năm 2013 khi anh T có quan hệ ngoại tình. Sau khi biết sự việc chị Đ và gia đình nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi và một năm trở lại đây anh T đã công khai sống chung với người khác do đó vợ chồng đã ly thân cho đến nay.

Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc và vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị Đ xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Đ xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 05/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Bích T2, sinh ngày 03/01/2012 hiện đang sống chung với chị Đ. Khi ly hôn chị Đ yêu cầu được nuôi các con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Chị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Đ tiếp tục xin ly hôn với anh T, xin được quyền nuôi hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng chị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); giấy khai sinh cháu Nguyễn Thị Bích T1 và cháu Nguyễn Thị Bích T2 (Bản sao); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao);

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị Đ và anh T thường xảy ra cự cãi bất hòa sau đó tự ly thân khoảng 01 năm nay. Anh T đã bỏ đi

làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà, công việc làm không ổn định. Hiện nay các con chung của anh chị sống với mẹ cuộc sống sinh hoạt và đi học bình thường.

Cháu Nguyễn Thị Bích T1 trình bày nguyện vọng muốn được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Đ được ly hôn với anh T; giao các con chung tên Nguyễn Thị Bích T1 và Nguyễn Thị Bích T2 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đ xin ly hôn với anh T, các đương sự điều có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên Tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét sử thống nhất xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị Đ xin ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Đ và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thực hiện đăng lý kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên hôn nhân giữa chị Đ với anh T là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đ, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Qua lời trình bày của chị Đ và kết quả xác minh từ địa phương có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng bởi vợ chồng thường xảy ra cự cãi, bất đồng, anh T có quan hệ ngoại tình với người khác, đã bỏ vợ bỏ con đi thời gian dài không còn lo lắng hay liên hệ gì với vợ con từ đó hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã tự ly thân thời gian hơn 01 năm không còn quan tâm, chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị Đ, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Đ có nguyện vọng được nuôi các con chung không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi. Xét khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua kết quả xác minh từ chính quyền địa phương được biết từ khi anh T bỏ nhà đi để lại hai con cho vợ nuôi, trong suốt thời gian qua không tới lui thăm nom, chăm sóc và phụ giúp vợ nuôi con, không thể hiện được trách nhiệm làm cha của mình; thời gian qua các con chung sống với mẹ, chị Đ tạo dựng cho các con có cuộc sống sinh hoạt, học tập bình thường, có nơi ăn chốn ở ổn định cho con. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu T1 và cháu T2 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung và của chị Đ là phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Chị Đ xác định không có, anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Đ chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007099 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Văn T.

2/ Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 05/12/2009 và Nguyễn Thị Bích T2, sinh ngày 03/01/2012 cho chị Lê Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Đ về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Lê Thị Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001462 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Lê Thị Đ đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Lê Thị Đ có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 29/6/2018).

Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm